

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

-

Lưu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu Vốn : Sở hữu Nhà nước
 1.2. Hình thức hoạt động : Kinh doanh
 1.3. Lĩnh vực Kinh doanh : Xổ số kiến thiết
 1.4. Tổng số Công nhân viên: 79
 Trong đó: NV Quản lý: 0
 1.5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình KD trong năm báo cáo:

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

- 2.1. Niên độ Kế toán bắt đầu từ : 01/01 Kết thúc : 31/12
 2.2. Đơn vị tiền tệ trong ghi chép Kế toán : Đồng Việt Nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền tệ khác:
 2.3. Hình thức sổ Kế toán áp dụng : Nhật ký chung
 2.4. Phương pháp Kế toán Tài sản Cố định: Khấu hao theo đường thẳng
 - Nguyên tắc đánh giá Tài sản Cố định : Thực tế
 - Phương pháp Khấu hao áp dụng : Theo thời gian sử dụng còn lại
 - Các trường hợp Khấu hao đặc biệt :
 2.5. Phương pháp Kế toán chi tiết hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá:
 - Phương pháp định giá hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 2.6. Phương pháp tính, tình hình trích lập và hoàn dự phòng:

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

3.1. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	PS trong kỳ	PS lũy kế
1	Chi phí Nguyên vật liệu	144 430 749	489 740 395
2	Chi phí Nhân công	6 223 991 735	11 880 465 371
3	Chi phí Khấu hao Tài sản Cố định	40 458 000	156 462 913
4	Chi phí Dịch vụ mua ngoài	114 511 427	205 243 217
5	Chi phí khác bằng tiền	2 151 835 687	3 830 630 358
	CỘNG :	8 675 227 598	16 562 542 254

3.2. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							TSCĐ THUẾ TÀI CHÍNH	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						TỔNG CỘNG
	Nhà cửa, Vật KT	Máy móc th.bị	P.tiện VT+TD	TB DC quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	CỘNG		Quyền SDD	CP TIệp DN	Bảng PM SC	CP Ncúu PT	LTTM & TS#	CỘNG	
I/ NGUYÊN GIÁ TSCĐ															
1. Số dư đầu kỳ	7 823 040 131	602 727 272	6 045 052 519	273 223 182			14 744 043 104								14 744 043 104
2. Số tăng trong kỳ		37 407 408					37 407 408								37 407 408
Tr.đó: - Mua sắm mới		37 407 408					37 407 408								37 407 408
- Xây dựng mới															
3. Giảm trong kỳ															
Tr.đó: - Thanh lý															
- Nhượng bán															
4. Số cuối kỳ	7 823 040 131	640 134 680	6 045 052 519	273 223 182			14 781 450 512								14 781 450 512
Tr.đó: - Chưa sử dụng															
- Đã K.hao hết	7 823 040 131	505 081 818	5 259 996 000	224 023 182			13 812 141 131								13 812 141 131
- Chờ thanh lý															
II/ G.TRỊ ĐÃ HAO MÒN															
1. Đầu kỳ	7 823 040 131	548 129 818	5 532 596 000	230 521 182			14 134 287 131								14 134 287 131
2. Tăng trong kỳ		6 720 000	32 712 000	1 026 000			40 458 000								40 458 000
3. Giảm trong kỳ															
4. Số cuối kỳ	7 823 040 131	554 849 818	5 565 308 000	231 547 182			14 174 745 131								14 174 745 131
III/ GIÁ TRỊ CÒN LẠI															
1. Đầu kỳ		54 597 454	512 456 519	42 702 000			609 755 973								609 755 973
2. Cuối kỳ		85 284 862	479 744 519	41 676 000			606 705 381								606 705 381

Lý do tăng giảm TSCĐ:

Tăng TSCĐ do mua mới Tivi Samsung 98 inch: 37.407.408 đồng.

3.3. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÔNG NHÂN VIÊN

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN		
		Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế
1. Tổng quỹ lương		4 572 400 000	4 572 400 000	9 144 800 000
2. Tiền thưởng				
3. Tổng thu nhập		4 572 400 000	4 572 400 000	9 144 800 000
4. Tiền lương bình quân		57 155 000	57 878 000	57 878 000
5. Thu nhập bình quân		57 155 000	57 878 000	57 878 000

Lý do tăng giảm TH thu nhập CNVC:

3.4. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	LUỸ KẾ TĂNG	LUỸ KẾ GIẢM	SỐ CUỐI KỲ
I/ NGUỒN VỐN KINH DOANH	51 056 000 000					51 056 000 000
1. Ngân sách Nhà nước cấp	44 967 764 905					44 967 764 905
2. Tự bổ sung	6 088 235 095					6 088 235 095
3. Vốn liên doanh						
4. Vốn cổ phần						
II/ CÁC QUỸ						
1. Quỹ Đầu tư phát triển						
2. Quỹ N.cứu KH và đào tạo						
3. Quỹ Dự phòng tài chính						
III/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB						
1. Ngân sách cấp						
2. Nguồn khác						
IV/ QUỸ KHÁC	1 444 772 704	21 060 000	146 800 000	97 430 000	2 805 369 000	1 319 032 704
1. Quỹ Khen thưởng	1 101 184 703	21 060 000	141 800 000	97 430 000	2 797 369 000	980 444 703
2. Quỹ Phúc lợi	343 588 001		5 000 000		8 000 000	338 588 001
3. Quỹ DP Trợ cấp mất việc làm						
TỔNG CỘNG:	52 500 772 704	21 060 000	146 800 000	97 430 000	2 805 369 000	52 375 032 704

Lý do tăng giảm Nguồn vốn:
Tăng quỹ KTPL cấp trên cấp về: 21.060.000 đồng.
Giảm quỹ KTPL chi cho CBNV, khác: 146.800.000 đồng.

3.5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I/ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	95 456 779 439	15 000 000 000	7 047 128 767	103 409 650 672	
1. Đầu tư vào liên doanh					
2. Đầu tư chứng khoán					
3. Đầu tư khác	95 456 779 439	15 000 000 000	7 047 128 767	103 409 650 672	
II/ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	122 520 000			122 520 000	
1. Đầu tư vào liên doanh	122 520 000			122 520 000	
2. Đầu tư vào chứng khoán					
3. Đầu tư khác					
TỔNG CỘNG :	95 579 299 439	15 000 000 000	7 047 128 767	103 532 170 672	

Lý do tăng giảm
Tăng đầu tư khác do tăng tiền gửi kỳ hạn: 15.000.000.000 đồng.
Giảm đầu tư khác do rút tiền gửi kỳ hạn: 7.047.128.767 đồng.



3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ		Số tiền T.chấp mất Kh.năng TT
	Tổng Số	T.đó quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Tr.đó q.hạn	
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU	6 967 998 681		51 661 911 639	52 931 452 277	5 698 458 043		
- Cho vay							
- Phải thu từ khách hàng							
- Trả trước cho người bán	123 000 000		5 458 109 123	5 022 308 123	558 801 000		
- Phải thu tạm ứng	5 198 422 406		45 406 000 000	46 567 924 712	4 036 497 694		
- Phải thu nội bộ							
- Phải thu khác	1 646 576 275		797 802 516	1 341 219 442	1 103 159 349		
II/ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	15 334 052 093		47 927 858 525	42 917 152 552	20 344 758 066		
2.1 Nợ dài hạn							
- Vay dài hạn							
- Nợ dài hạn khác							
2.2. Nợ ngắn hạn	15 334 052 093		47 927 858 525	42 917 152 552	20 344 758 066		
- Vay ngắn hạn			9 916 786 595	7 616 786 595	2 300 000 000		
- Phải trả cho người bán	2 497 055 973		1 356 490 123	1 236 740 123	2 616 805 973		
- Người mua trả trước							
- Doanh thu nhận trước							
- Phải trả công nhân viên	3 046 040 300		4 572 400 000	3 440 575 582	4 177 864 718		
- Phải trả thuế	8 940 770 837		29 830 671 541	28 516 333 171	10 255 109 207		
- Các khoản phải nộp NN#							
- Phải trả nội bộ							
- Phải trả khác	850 184 983		2 251 510 266	2 106 717 081	994 978 168		
TỔNG CỘNG:	22 302 050 774		99 589 770 164	95 848 604 829	26 043 216 109		

Trong đó: + Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):

Lý do tranh chấp mất khả năng thanh toán :

+

+

+ Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD):



4. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD:

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1. BỐ TRÍ CƠ CẤU T.SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN:			
1.1.Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản Cố định trên Tổng số Tài sản	%	1.67	1.43
- Tài sản Lưu động trên Tổng số tài sản	%	98.33	98.57
1.2.Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn	%	49.79	62.71
- Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	50.21	37.29
2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN:			
2.1.Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.01	3.71
2.2.Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5.19	3.71
2.3.Khả năng thanh toán nhanh	lần	4.34	3.68
2.4.Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		3.92
3. TỶ SUẤT SINH LỜI:			
3.1.Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1.49	1.40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.19	1.40
3.2.Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	4.62	0.96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	3.70	0.96
3.3.Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn chủ SH	%	7.36	2.57

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CÁC CHỈ TIÊU:

6. PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG KỲ TỚI:

Tiếp tục duy trì loại hình kinh doanh Xổ số kiến thiết (XSKT).

7. CÁC KIẾN NGHỊ:

Kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công an tỉnh, UBND các xã, phường hỗ trợ Công ty trong công tác phòng chống số đề.

Kính đề nghị UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan xác định mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ để đầu tư xây dựng trụ sở mới phục vụ ngành nghề kinh doanh chính XSKT.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 6 Năm 2026
GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

QUÝ: II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

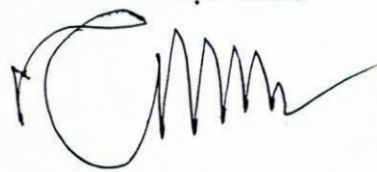
CHỈ TIÊU	Mã	Kỳ này	Kỳ trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ SẢN XUẤT K.D			
1. Thu tiền bán hàng	01		
2. Thu tiền từ các khoản nợ phải thu	02	104.773.399.762	111.010.536.275
3. Thu tiền từ các khoản khác	03	1.608.371.487	20.661.483.543
4. Tiền đã trả cho người bán	04	(5.860.359.123)	(4.678.459.654)
5. Tiền đã trả cho CBCNV	05	(2.906.049.220)	(6.120.351.000)
6. Tiền đã nộp Thuế và các khoản khác cho NN	06	(21.600.215.018)	(23.122.000.000)
7. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	07	(2.221.325.435)	(1.919.823.358)
8. Tiền đã trả cho các khoản khác	08	(65.885.459.733)	(72.049.492.196)
+ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ H.ĐỘNG SXKD	20	7.908.362.720	23.781.893.610
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	7.047.128.767	21.000.000.000
2. Tiền thu từ các khoản lãi vào đơn vị khác	22		
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào đơn vị khác	24	(15.000.000.000)	(37.000.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25		
+ LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(7.952.871.233)	(16.000.000.000)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31		
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(7.616.786.595)	(548.040)
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào DN	36		
+ LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ T.CHÍNH	40	(7.616.786.595)	(548.040)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.661.295.108)	7.781.345.570
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	11.991.820.695	4.210.475.125
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	4.330.525.587	11.991.820.695

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Giang



Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2026

PHẦN I: LÃI LỖ

ĐƠN VỊ TÍNH : ĐỒNG

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế
I/ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Tổng Doanh thu	01	111 727 486 362	113 512 163 129	225 239 649 491
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	02			
Các khoản giảm trừ : (04+05+06+07)	03	14 589 210 673	14 814 969 567	29 404 180 240
+ Chiết khấu hàng bán	04			
+ Giảm giá	05			
+ Hàng bán bị trả lại	06	20 498 026	16 988 143	37 486 169
+ Thuế tiêu thu ĐB, thuế XK phải nộp	07	14 568 712 647	14 797 981 424	29 366 694 071
1. DOANH THU THUẦN (01-03)	10	97 138 275 689	98 697 193 562	195 835 469 251
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	88 359 307 845	89 286 127 934	177 645 435 779
3. LỢI NHUẬN GỘP (10-11)	20	8 778 967 844	9 411 065 628	18 190 033 472
4. CHI PHÍ BÁN HÀNG	21			
5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	22	7 911 802 656	8 710 049 418	16 621 852 074
6. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐ KINH DOANH (20-(21+22))	30	867 165 188	701 016 210	1 568 181 398
II/ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Doanh thu hoạt động tài chính	31	339 963 543	635 661 487	975 625 030
- Chi phí hoạt động tài chính	32	548 040	4 001 613	4 549 653
7. LỢI NHUẬN TỪ HĐ TÀI CHÍNH (31-32)	40	339 415 503	631 659 874	971 075 377
III/ HOẠT ĐỘNG KHÁC				
- Thu nhập khác	41		45 691 204	45 691 204
- Chi phí khác	42			
8. LỢI NHUẬN BẤT THƯỜNG (41-42)	50		45 691 204	45 691 204
* TỔNG HỢP				
9. TỔNG LỢI NHUẬN TR. THUẾ (30+40+50)	60	1 206 580 691	1 378 367 288	2 584 947 979
10. THUẾ THU NHẬP DN PHẢI NỘP	70			
11. LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60-70)	80	1 206 580 691	1 378 367 288	2 584 947 979
THU SỬ DỤNG VỐN	90			
LỢI NHUẬN CÒN LẠI (60-70-90)		1 206 580 691	1 378 367 288	2 584 947 979

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

Số Thứ Tự	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn Phải nộp Đầu kỳ	PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	THUẾ	10	8 940 770 837	29 281 855 002	27 967 516 632	56 057 225 397	51 095 022 106	10 255 109 207
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	3 606 545 869	10 805 166 828	10 734 527 607	21 426 225 563	19 739 274 601	3 677 185 090
2	Thuế GTGT hàng Nh.khẩu	12						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	4 950 910 671	14 797 981 424	14 676 124 506	29 366 694 071	27 328 809 486	5 072 767 589
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5	Thuế thu nhập D.nghiệp	15	— 1 427 657		240 000 000		340 000 000	— 241 427 657
6	Thuế thu nhập cá nhân	16	534 989 340	3 169 197 310	2 208 014 775	4 754 796 323	3 578 088 275	1 496 171 875
7	Thuế tài nguyên	17						
8	Thuế nhà đất	18						
9	Tiền thuê đất	19	— 150 247 386	500 824 620	100 164 924	500 824 620	100 164 924	250 412 310
10	Các loại thuế khác	20		8 684 820	8 684 820	8 684 820	8 684 820	
II	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						
1	Các khoản phụ thu	31						
2	Các khoản phí và lệ phí	32						
3	Các khoản phải nộp khác	33						
	TỔNG CỘNG:		8 940 770 837	29 281 855 002	27 967 516 632	56 057 225 397	51 095 022 106	10 255 109 207

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này :
 Trong đó: — Thuế TNDN :

, Đồng
 , Đồng



**PHẦN III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

QUÝ: II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	SỐ TIỀN	
		Kỳ Nay	Lũy Kế
I. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ P.sinh	11	548 816 539	1 099 831 442
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại & không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	548 816 539	1 099 831 442
Tr.đó: a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	548 816 539	1 099 831 442
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại giảm giá hàng mua	15		
d- Thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Thuế GTGT đã hoàn lại	22		
3. Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT HBND còn phải nộp đầu kỳ	40	3 606 545 869	1 990 234 128
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11 353 983 367	22 526 057 005
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	548 816 539	1 099 831 442
4. Thuế GTGT HB bị trả lại, bị giảm giá	43	1 953 636	4 310 908
5. Thuế GTGT được g.trừ vào thuế ph.nộp	44	2 000 000 000	2 000 000 000
6. Thuế GTGT HBND đã nộp vào NS Nh.nước	45	8 732 573 971	17 734 963 693
7. Thuế GTGT HBND còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	3 677 185 090	3 677 185 090

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2026
GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hải Giang


Nguyễn Đức Nam




Hoàng Minh Tuấn

CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QB

***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ: II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	99 997 035 641	141 806 098 025
I- TIỀN	110	4 210 475 125	4 330 525 587
1.Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	1 999 293 855	3 471 606 545
2.Tiền gửi Ngân Hàng	112	2 211 181 270	858 919 042
3.Tiền đang chuyển	113		
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	79 456 779 439	103 409 650 672
1.Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2.Đầu tư ngắn hạn khác	128	79 456 779 439	103 409 650 672
3.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	()	()
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	10 204 390 198	19 371 388 356
1.Phải thu của khách hàng	131	8 882 818 003	17 964 050 350
2.Trả trước cho người bán	132	43 130 400	62 751 000
3.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		
4.Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5.Các khoản phải thu khác	138	1 128 194 409	1 103 159 349
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139	()	()
7.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150 247 386	241 427 657
IV- HÀNG TỒN KHO	140	1 386 947 796	1 075 535 195
1.Hàng đang đi đường	141		
2.Vé xổ số	142	1 156 309 261	800 051 850
3.Vật liệu, dụng cụ tồn kho	143	150 253 350	126 224 080
4.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144	80 385 185	149 259 265
5.Thành phẩm tồn kho	145		
6.Hàng tồn kho	146		
7.Hàng gửi đi bán	147		
8.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	()
V- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC	150	4 738 443 083	13 618 998 215
1.Tạm ứng	151	2 761 330 194	4 036 497 694
2.Chi phí trả trước ngắn hạn	152		
3.Chi phí chờ kết chuyển	153	1 977 112 889	9 582 500 521
4.Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5.Các khoản t.chấp,ký cược,ký quỹ Ng.hạn	155		

TÀI SẢN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
VI- CHI SỰ NGHIỆP	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	1 697 831 026	2 055 868 381
I- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	210	725 760 886	606 705 381
1. Tài sản cố định hữu hình	211	725 760 886	606 705 381
- Nguyên giá	212	14 744 043 104	14 781 450 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(14 018 282 218)	(14 174 745 131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	()	()
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	()	()
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	220	122 520 000	122 520 000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		
2. Góp vốn liên doanh	222	122 520 000	122 520 000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	()	()
III- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	230		
IV - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	231	849 550 140	1 326 643 000
V - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI	230		
VI - KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	231		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN:	250	101 694 866 667	143 861 966 406



NGUỒN VỐN	Mã Số	SD ĐẦU NĂM	SD CUỐI KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	50 638 866 667	90 221 018 427
I- NỢ NGẮN HẠN	310	19 268 487 556	38 266 485 723
1.Vay ngắn hạn	311		2 300 000 000
2.Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3.Phải trả cho người bán	313	1 550 391 573	2 120 755 973
4.Người mua trả tiền trước	314	51 000	
5.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	5 443 153 302	10 496 536 864
6.Phải trả công nhân viên	316	5 852 198 970	4 177 864 718
7.Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8.Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	439 792 711	994 978 168
9.Thanh toán giá trị vé số phát hành	319	5 982 900 000	18 176 350 000
II- NỢ DÀI HẠN	320	26 287 000 000	36 187 000 000
1.Vay dài hạn, nợ dài hạn	321		
2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
3.Dự phòng rủi ro trả thưởng	323	26 287 000 000	36 187 000 000
III- NỢ KHÁC	330	5 083 379 111	15 767 532 704
1.Chi phí phải trả	331	625 507 407	13 790 000 000
2.Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3.Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	333	430 900 000	658 500 000
4.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	334	4 026 971 704	1 319 032 704
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	51 056 000 000	53 640 947 979
I- NGUỒN VỐN, QUỸ	410	51 056 000 000	53 640 947 979
1.Nguồn vốn kinh doanh	411	51 056 000 000	51 056 000 000
2.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3.Chênh lệch tỷ giá	413		
4.Quỹ đầu tư phát triển	414		
5.Quỹ dự phòng Tài chính	415		
6.Lãi chưa phân phối	416		2 584 947 979
7.Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	417		
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	420		
1.Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421		
2.Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3.Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		
4.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN:	430	101 694 866 667	143 861 966 406



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
1. TK006 - Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp (*)		19.449.203.178	22.156.953.178

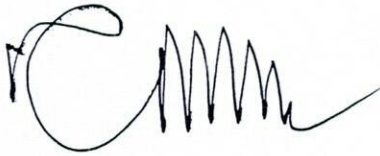
(*) Có chi tiết kèm theo.

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Giang



Nguyễn Đức Nam



Hoàng Minh Tuấn

CHI TIẾT TÀI KHOẢN 006
TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
A	B	1	2
I	Đại lý tại Quảng Trị	145.000.000	100.000.000
1	Trần Thị Tám	50.000.000	50.000.000
2	Hoàng Đức Thành	50.000.000	50.000.000
3	Nguyễn Thị Rạng	20.000.000	-
4	Lữ Thị Nguyệt	17.000.000	-
5	Phạm Thị Phương	8.000.000	-
II	Đại lý tại thành phố Huế	1.938.703.178	2.566.703.178
1	Công ty TNHH Vé số Đoàn Kết	400.000.000	660.000.000
2	Trần Nguyên Thảo	320.000.000	320.000.000
3	Nguyễn Viết Dữ	100.000.000	100.000.000
4	Phạm Thị Kim Cúc	280.000.000	580.000.000
5	Trần Thanh Tùng	140.000.000	140.000.000
6	Nguyễn Thị Thúy	289.703.178	289.703.178
7	Mai Công Hùng	89.000.000	102.000.000
8	Nguyễn Thị Hạnh	60.000.000	75.000.000
9	Trần Thị Thanh Vân	260.000.000	300.000.000
III	Đại lý tại thành phố Đà Nẵng	2.580.000.000	2.811.000.000
1	C.ty TNHH Thống Nhất	535.500.000	535.500.000
2	C.ty TNHH DVTMTH Đà Nẵng	612.000.000	642.000.000
3	C.ty TNHH Phúc Khánh Phương	163.000.000	193.000.000
4	C.ty TNHH MTV vé số Sơn Trà	140.000.000	190.000.000
5	Lê Trung Chiến	40.000.000	40.000.000
6	Công ty TNHH Độc Lập	382.500.000	382.500.000
7	Nguyễn Thị Hoa	22.000.000	22.000.000
8	Công ty TNHH Phương Quốc Huy	204.000.000	204.000.000
9	C.ty TNHH Thảo An Khang	102.000.000	102.000.000
10	Công ty TNHH MTV Đạt Cường	119.000.000	130.000.000
11	Công ty TNHH Nhân Đức Bảo	110.000.000	120.000.000
12	Phạm Thị Xuân Anh	150.000.000	
IV	Đại lý tại tỉnh Quảng Nam (cũ)	837.500.000	1.647.500.000
1	C.ty TNHH MTV Triều Gia	300.000.000	1.020.000.000
2	Công ty TNHH Thân Thị	250.000.000	250.000.000
3	Công ty TNHH Ngân	127.500.000	127.500.000
4	C.Ty TM&DVTH Ngọc Hiền	80.000.000	150.000.000
5	C.Ty TNHH Lê Văn Tường	80.000.000	100.000.000
V	Đại lý tại tỉnh Quảng Ngãi	406.000.000	437.000.000
1	Võ Văn Hồng	51.000.000	51.000.000
2	Đào Thị Tú Uyên	36.000.000	36.000.000
3	Tạ Thị Bạch Yến	50.000.000	55.000.000

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
A	B	1	2
4	Công ty TNHH XSKT Lân Hương	100.000.000	120.000.000
5	Nguyễn Đức	50.000.000	50.000.000
6	Nguyễn Văn Sơn	51.000.000	51.000.000
7	Đỗ Hồng Nghĩa	34.000.000	40.000.000
8	Nguyễn Thành	34.000.000	34.000.000
VI	Đại lý tại tỉnh Phú Yên (cũ)	201.000.000	271.000.000
1	Trần Thị Hà Hương	100.000.000	100.000.000
2	Nguyễn Thị Phương Lan	25.500.000	25.500.000
3	Hứa Thị Ngọc		70.000.000
4	Hồ Vinh Quý	25.500.000	25.500.000
5	Nguyễn Thiện Hiền	50.000.000	50.000.000
VII	Đại lý tại tỉnh Khánh Hòa	9.570.500.000	10.406.500.000
A	Đại lý tại TP Nha Trang	6.791.000.000	7.231.000.000
1	C.ty TNHH vé số Trục Huệ	780.000.000	561.000.000
2	Nguyễn Hồng Liên	740.000.000	740.000.000
3	DN tư nhân Hằng Phương NT	510.000.000	510.000.000
4	C.Ty TNHH MTV Trung Hiếu KH	1.530.000.000	1.775.000.000
5	Trương Thị Lệ Hà	180.000.000	180.000.000
6	La Quốc Thụy Trâm Anh	410.000.000	410.000.000
7	Mai Nhật Uyên	550.000.000	560.000.000
8	C.ty TNHH MTV TMDV Trí Thúy	663.000.000	863.000.000
9	C.ty TNHH đại lý XS Khánh Hòa	1.428.000.000	1.632.000.000
B	Đại lý tại huyện Diên Khánh	663.000.000	663.000.000
1	DNTN TM Thanh Hân	663.000.000	663.000.000
C	Đại lý tại TP Cam Ranh	1.133.500.000	1.408.000.000
1	C.Ty TNHH Đại lý XS Vân Sơn	700.000.000	1.000.000.000
2	Tô Thị Thùy Trang	433.500.000	408.000.000
D	Đại lý tại huyện Vạn Ninh	881.000.000	892.500.000
1	Nguyễn Ngọc Châu	255.000.000	280.500.000
2	Phạm Nguyên Bảo Thịnh	320.000.000	306.000.000
3	Vũ Thị Nội	306.000.000	306.000.000
E	Đại lý tại thị xã Ninh Hòa	102.000.000	212.000.000
1	C.ty TNHH TM&DV Di Thanh	102.000.000	212.000.000
VIII	Đại lý tại tỉnh Ninh Thuận (cũ)	1.840.500.000	1.940.500.000
1	Lê Thị Mân	790.500.000	790.500.000
2	Nguyễn Thị Hoàng Hải	450.000.000	550.000.000
3	Võ Đình Vinh	200.000.000	200.000.000
4	Lương Thị Thu Lệ	200.000.000	200.000.000
5	Vũ Thị Minh Ánh	200.000.000	200.000.000
IX	Đại lý tại tỉnh Đắk Lắk	1.268.000.000	1.457.250.000
1	Nguyễn Thị Huệ	114.750.000	114.750.000
2	Lê Thị Được	63.750.000	63.750.000

TT	Họ và tên	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
A	B	1	2
3	Phạm Quang Huy	70.000.000	70.000.000
4	Nguyễn Thị Vân	100.000.000	102.000.000
5	Bùi Thị Thuý Nhâm	30.000.000	50.000.000
6	C.ty TNHH XSKT Kim Lan	63.750.000	63.750.000
7	Huỳnh Tấn Hùng	63.750.000	76.500.000
8	Trương Thị Thanh Huyền	51.000.000	51.000.000
9	C.ty TNHH Viết Nguyệt	150.000.000	150.000.000
10	C.ty TNHH XSKT Thu Hà	153.000.000	153.000.000
11	C.ty TNHH MTV Xổ số Phúc An Khang	127.500.000	180.000.000
12	C.ty TNHH XSKT Song Lộc	102.000.000	153.000.000
13	Nguyễn Văn Tuấn	127.500.000	
14	Nguyễn Xuân Thiện 1		127.500.000
15	Tô Anh Viễn	51.000.000	51.000.000
16	C.ty Khánh Phúc Đắk Lắk		51.000.000
X	Đại lý tại tỉnh Đắk Nông (cũ)	255.000.000	229.500.000
1	Nguyễn Tiến Anh	76.500.000	76.500.000
2	Vì Thị Hiền	76.500.000	76.500.000
3	Vũ Tài Tuân	102.000.000	76.500.000
XI	Đại lý tại tỉnh Gia Lai	305.000.000	290.000.000
1	Đặng Văn Mạnh	65.000.000	100.000.000
2	Quản Quốc Cường	15.000.000	
3	C.ty Cường Thủy GL		20.000.000
4	Hoàng Thị Mai	30.000.000	
5	Phan Thị Hoa	110.000.000	120.000.000
6	Nguyễn Thị Chi		50.000.000
7	Nguyễn Văn Xê	50.000.000	
8	Hồ Đình Tuấn	35.000.000	-
XII	Đại lý tại tỉnh Kon Tum (cũ)	102.000.000	
1	Lê Thị Lan	102.000.000	
	Tổng cộng:	19.449.203.178	22.156.953.178

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

LẬP BIỂU



Nguyễn Hải Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

GIÁM ĐỐC




Hoàng Minh Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

TK005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng

ĐVT: Cái

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
1	Bàn bán vé số bánh xe 1	1	1	0	
2	Bàn bán vé số bánh xe 2	1	1	0	
3	Bàn bán vé	6	6	0	
4	Ghế băng	4	4	0	
5	Bàn ghế salon Đài Loan	2	2	0	
6	Bàn ghế gỗ Xoan đào	1	1	0	
7	Bàn họp gỗ MDF Hòa Phát	1	1	0	
8	Bàn đẩy inox 0,7*0,5*1m	1	1	0	
9	Bàn đẩy inox 1*0,5*1m	1	1	0	
10	Bàn để ủi áo quần (VN)	1	1	0	
11	Bàn chữ H	3	2	-1	Hư hỏng
12	Bàn cắt vé	2	2	0	
13	Bàn dài hội trường	15	15	0	
14	Bàn đếm vé	1	1	0	
15	Bàn ghế sofa da Hàn Quốc	1	1	0	
16	Bàn ghế salon nệm da	2	2	0	
17	Bàn ghế uống nước (4 cái ghế)	2	2	0	
18	Bàn giao dịch	2	2	0	
19	Bàn gỗ vuông	1	1	0	
20	Bàn họp	1	1	0	
21	Bàn họp Ovan 2,4*1,2	1	1	0	
22	Bàn họp Ovan 3,6*1,2	2	2	0	
23	Bàn họp 3,6m*1,6m	1	1	0	
24	Bàn làm việc	1	1	0	
25	Bàn làm việc HAGL 1,4m*0,7m	16	16	0	
26	Bàn làm việc HP 1,4m*0,7m	1	1	0	
27	Bàn làm việc 1,4*0,6m	6	6	0	
28	Bàn làm việc 1,96*1,56m	1	1	0	
29	Bàn làm việc ET1600ER	0	1	1	Thêm mới
30	Bàn Ovan (2*1m)	1	1	0	
31	Bàn hội trường (2,5*0,45m)	14	14	0	
32	Bàn Inox 0,7m*1,1m	12	12	0	
33	Bàn Inox 1m2	1	1	0	
34	Bàn tròn Inox	8	8	0	
35	Bàn là Philip HD1172	1	1	0	
36	Bàn là Philip GC1990	1	1	0	
37	Bàn làm việc 1,2 m	8	8	0	
38	Bàn làm việc 1,4 m	6	6	0	
39	Bàn làm việc 1,6 m	11	11	0	
40	Bàn làm việc 1,8*0,9m	1	1	0	
41	Bàn làm việc 2,4m	1	1	0	
42	Bàn làm việc chữ L	3	3	0	
43	Bàn làm việc 1,2*1*0,75m	2	2	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
44	Bàn làm việc 1,8*0,7*0,75m	1	1	0	
45	Bàn lễ tân (sửa chữa bàn GD)	1	1	0	
46	Bàn uống nước (BK 1m)	3	3	0	
47	Bàn vi tính 0,6m	2	2	0	
48	Bàn vi tính 1m*0,5m	4	4	0	
49	Bàn vi tính 1,2m	4	4	0	
50	Bàn vi tính 1,4m	1	1	0	
51	Bàn vi tính 2,64x0,60 m	0	1	1	Thêm mới
52	Bàn vi tính 6,9m	1	1	0	
53	Bàn ghế Salon mun	1	1	0	
54	Bàn ủi hơi nước Tefal	1	1	0	
55	Bảng hiệu VPĐD	8	8	0	
56	Bảng hiệu quảng cáo Nhà khách	1	1	0	
57	Bảng treo kết quả 1,55*1,2m	8	8	0	
58	Bảng treo kết quả 1,70*1,2m	2	2	0	
59	Bếp ga	6	6	0	
60	Bình chữa cháy	9	9	0	
61	Bình khí chữa cháy Co2 MT3	16	15	-1	Hư hỏng
62	Bình chữa cháy MFZ8	9	9	0	
63	Bình nóng lạnh 15 lít	1	1	0	
64	Bình nóng lạnh 20 lít	8	8	0	
65	Bình nóng lạnh 30 lít	1	1	0	
66	Bình nóng lạnh	4	3	-1	Hư hỏng
67	Bộ bàn ghế (BGKS01)	9	9	0	
68	Bộ ghế sofa	1	1	0	
69	Bộ khuếch đại công suất	1	1	0	
70	Bộ micro	1	1	0	
71	Bồn nước SH 3500 L Inox	1	1	0	
72	Bộ bàn ghế (BGKS04)	11	11	0	
73	Bộ bàn ghế	4	4	0	
74	Bộ xử lý phản hồi BIASE-AS2000	1	1	0	
75	Bộ điều khiển Philip CCS800M	1	1	0	
76	Bộ bi quay số	18	18	0	
77	Bộ lọc PCS 966	1	1	0	
78	Bộ phân tần DBX 223	1	1	0	
79	Bộ phát sóng Wifi	2	2	0	
80	Bục phát biểu	1	1	0	
81	Camera quay quét hồng ngoại	1	1	0	
82	Camera IPC A22 EP IMOU	8	8	0	
83	Camera IPC C22	2	2	0	
84	Camera	9	9	0	
85	Chân dù gang	61	61	0	
86	Cân ly Nhơn Hòa	1	1	0	
87	Cân sắt Nhơn Hòa 15 Kg	1	1	0	
88	Cân điện tử	1	1	0	
89	Dây ghế chờ 4 ghế	1	1	0	
90	Dù đi mưa	204	200	-4	Sử dụng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
91	Dụng cụ Vifa723143	1	1	0	
92	Dụng cụ Vifa723335	1	1	0	
93	Điện thoại di động	8	8	0	
94	Điều hòa Panasonic XPU24	1	1	0	
95	Ghế Hòa Phát SL718	12	12	0	
96	Ghế bọc da G01	14	14	0	
97	Ghế chân quỳ Hòa Phát	8	8	0	
98	Ghế chủ tọa	4	4	0	
99	Ghế gấp GS-01	10	10	0	
100	Ghế gấp Hòa Phát	12	12	0	
101	Ghế Inox	39	39	0	
102	Ghế phòng chờ 5 chỗ	2	2	0	
103	Ghế xoay da	6	6	0	
104	Ghế xoay lưới	8	12	4	Thêm mới
105	Ghế xoay lưới GX03B	1	1	0	
106	Ghế xoay SG 704	1	1	0	
107	Ghế xoay Hòa Phát	30	30	0	
108	Ghế xoay Hòa Phát (nhỏ)	11	14	3	Thêm mới
109	Ghế xếp mạ bọc da	27	27	0	
110	Ghế đầu gỗ Hòa Phát	102	102	0	
111	Ghế đầu Inox	50	50	0	
112	Ghế (BGKS01)	4	4	0	
113	Ghế trọng tài cầu lông	1	1	0	
114	Giá để bằng khen	1	1	0	
115	Giá sắt	6	6	0	
116	Giường gỗ	2	2	0	
117	Giường gấp Hòa Phát	1	1	0	
118	Giường sắt 1m4	1	1	0	
119	Giường sắt 1m6	3	3	0	
120	Giường xếp	3	3	0	
121	Giường 1,46*2,1	16	16	0	
122	Giường 1,66*2,1	3	3	0	
123	Giường 1,86*2,1	11	11	0	
124	Giá sắt đẩy lồng cầu quay số	1	1	0	
125	Giá sắt đựng vé (2)	3	3	0	
126	Giá sắt đựng vé VPĐD (3)	10	10	0	
127	Hộp bỏ phiếu	1	1	0	
128	Học đựng tài liệu 3 ngăn HP	2	2	0	
129	Hộp đèn (1,1m*4,5m) Q.Ngãi	1	1	0	
130	Hộp đèn VPĐD Khánh Hòa	1	1	0	
131	Hộp đèn NKXS (1A) 6,5m*1,2m	1	1	0	
132	Hộp đựng vé Lô tô	1	1	0	
133	Hộp mica niêm phong lồng cầu	6	6	0	
134	Khung sắt 7 tầng 3,4*2,05*0,3m	1	1	0	
135	Khung thép 2,5m*2,1m*0,49m	0	1	1	Thêm mới
136	Khung thép 3,0m*2,15m*0,49m	0	2	2	Thêm mới
137	Khung thép 2,5m*2,15m*0,49m	0	2	2	Thêm mới

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
138	Khung thép 2,7m*2,54m*0,5m	6	6	0	
139	Khung thép 2,7m*2,5m*0,5m	2	2	0	
140	Khung thép 3,6m*2,5m*0,6m	1	1	0	
141	Ki ốt bán vé	14	14	0	
142	Kệ để máy cà phê	1	1	0	
143	Kết sắt	20	20	0	
144	Kệ gỗ	6	6	0	
145	Kệ Inox 1,59m*0,51m*1,82m	1	1	0	
146	Kệ Inox 2,23m*0,51m*1,82m	1	1	0	
147	Kệ Inox 2,40m*0,51m*1,82m	1	1	0	
148	Kệ Inox 3,65m*0,60m*2,00m	1	1	0	
149	Kệ máy photocopy	1	1	0	
150	Kệ sắt để tài liệu 2m	2	2	0	
151	Kệ ti vi	1	1	0	
152	Kệ tivi 82 inch	1	1	0	
153	Loa Dalton 18G 800X	1	1	0	
154	Loa Daton 12G	1	1	0	
155	Loa sub JBL	1	1	0	
156	Loa thùng treo JBL 650	2	2	0	
157	Loa thùng AR-40W	2	2	0	
158	Loa DK VR12L	2	2	0	
159	Loa Yamaha DBR12	2	2	0	
160	Lồng cầu Inox quay số	2	2	0	
161	Lồng cầu sắt quay số	5	5	0	
162	Micro để bàn Shuge SG2000	1	1	0	
163	Micro để bàn	1	1	0	
164	Mái che di động Việt Nhật	1	1	0	
165	Máy cắt alu và mica	1	1	0	
166	Máy cắt cành cao Honda GX35	1	1	0	
167	Máy cắt giấy	1	1	0	
168	Máy cắt sắt Makita LW1401	1	1	0	
169	Máy cắt cỏ	1	1	0	
170	Máy cắt nhôm	1	1	0	
171	Máy bơm không phao SW	1	1	0	
172	Máy bơm tăng áp Hanil	1	1	0	
173	Máy dán vé bóc	6	6	0	
174	Máy điện tử	1	1	0	
175	Máy điều khiển ánh sáng đèn s.khẩu	1	1	0	
176	Máy giặt sấy Samsung 21 Kg	1	1	0	
177	Máy hàn	1	1	0	
178	Máy khoan bê tông	1	1	0	
179	Máy khoan bàn KC10	1	1	0	
180	Máy mài	1	1	0	
181	Máy hút bụi	1	1	0	
182	Máy hút bụi Hitachi SU21V	1	1	0	
183	Máy hút bụi BF575	1	1	0	
184	Máy fax kxft 73(903)	2	2	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
185	Máy Fax Panasonic 701	2	1	-1	Hư hỏng
186	Máy Fax Panasonic 983	5	5	0	
187	Máy ảnh Nikon Z7	1	1	0	
188	Máy hủy giấy	10	6	-4	Hư hỏng
189	Máy in	16	16	0	
190	Máy in Canon 2900	8	8	0	
191	Máy in Canon 3300	4	4	0	
192	Máy In Canon LBP 212 DW	1	1	0	
193	Máy in Canon LBP 236 DW	1	1	0	
194	Máy in Canon LBP 246dw	3	3	0	
195	Máy in HP 1200	5	5	0	
196	Máy khoan Bosch-Gsb10RE	1	1	0	
197	Máy lọc nước	2	2	0	
198	Máy lọc nước Elken Bio Pure	1	1	0	
199	Máy pha cà phê	1	1	0	
200	Máy photo Toshiba 8508A	1	1	0	
201	Máy phát điện Honda 5KW	1	1	0	
202	Máy photocopy MP 2014AD	1	1	0	
203	Máy photocopy	2	2	0	
204	Máy quay phim	2	2	0	
205	Máy rửa xe phun áp lực	1	1	0	
206	Máy sấy 7051	1	1	0	
207	Máy sấy tóc philip	19	19	0	
208	Máy sấy tóc	1	1	0	
209	Máy Scan HP	1	1	0	
210	Máy soi tiền	3	3	0	
211	Máy tính cá nhân	38	46	8	Thêm mới
212	Máy vi tính xách tay	16	15	-1	Hư hỏng
213	Máy vi tính bàn	12	12	0	
214	Máy vi tính bàn (Mới)	17	17	0	
215	Máy tính xách tay HP 15	8	8	0	
216	Máy tính xách tay Lenovo	2	2	0	
217	Máy đánh giấy	1	1	0	
218	Máy đếm tiền	44	44	0	
219	Máy đếm tiền Xinda Syper BC31F	1	1	0	
220	Máy tời Panda TPA1000/30	2	2	0	
221	Ống kính	1	1	0	
222	Ống kính Sigma 18-50mm F2.8	0	1	1	Thêm mới
223	Máy sưởi	1	1	0	
224	Máy xay sinh tố	1	1	0	
225	Micro đại biểu Philip CSS800	11	11	0	
226	Nệm	5	5	0	
227	Nệm lò xo Vạn Thành	14	14	0	
228	Nồi cơm điện	9	9	0	
229	Phích nước điện	2	2	0	
230	Quạt Asia	1	3	2	Thêm mới
231	Quạt Koreno	0	2	2	Thêm mới

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
232	Quạt cây	56	52	-4	Hư hỏng
233	Quạt treo tường	21	20	-1	Hư hỏng
234	Quạt đảo trần Hatar	2	2	0	
235	Quạt hộp (350)	1	1	0	
236	Quạt mát	5	5	0	
237	Sư tử đá mỹ nghệ	1	1	0	
238	Thiết bị điều khiển âm thanh	1	1	0	
239	Thiết bị điều khiển Yamaha	1	1	0	
240	Thiết bị quản lý nguồn tự động	1	1	0	
241	Trung tâm báo cháy Yunyang	1	1	0	
242	Tăng âm Delta-B422WB	1	1	0	
243	Thang nhôm 2m	2	2	0	
244	Thang nhôm 3m	1	1	0	
245	Thang nhôm rút đôi Nikawa 5,6m	1	1	0	
246	Tivi LG 42 inch	1	1	0	
247	Tivi LG 86 inch	1	1	0	
248	Tivi Panasonic 43 inch	1	1	0	
249	Tivi Led Samsung UA43MU6400	1	1	0	
250	Tivi LG LCD Led 43LH570T	1	1	0	
251	Tivi LG 42 inch LN5110	13	13	0	
252	Ti vi Sam sung	1	1	0	
253	Tích điện 1000 VA	2	2	0	
254	Trụ lưới cầu lông	1	1	0	
255	Tủ chống ẩm Nikatei	1	1	0	
256	Tủ gỗ 1*2,15*0,5m	12	12	0	
257	Tủ gỗ 0,8m*0,36m*0,9m	1	1	0	
258	Tủ gỗ HAGL 0,86m*0,39m*1,1m	1	1	0	
259	Tủ gỗ HAGL 1,5m*0,45m*2,05m	4	4	0	
260	Tủ gỗ Hoàng Anh Gia Lai	1	1	0	
261	Tủ lạnh Panasonic	6	6	0	
262	Tủ lạnh Toshiba S19VPP	8	8	0	
263	Tủ lạnh Hitachi	1	1	0	
264	Tủ lạnh Sanyo 5KR	14	14	0	
265	Tủ lạnh Sharp	1	1	0	
266	Tủ lạnh Panasonic 368L	1	1	0	
267	Tủ lạnh LG GN-B422WB	1	1	0	
268	Tủ mát Alaska LC-533H	1	1	0	
269	Tủ nhựa cao cấp	2	2	0	
270	Tủ nhôm 2 cánh	1	1	0	
271	Tủ phụ Hòa Phát 1,4m*0,42m	6	6	0	
272	Tủ phụ	3	3	0	
273	Tủ sắt 3 ngăn	1	1	0	
274	Tủ sắt 4 ngăn	31	31	0	
275	Tủ sắt 6 ngăn 1,8*1 m	4	4	0	
276	Tủ sắt H.Phát 2ngăn 1m*0,45m	1	1	0	
277	Tủ sắt kính 2 cánh 4 ngăn	1	1	0	
278	Tủ đầu giường gỗ xoan đào	14	14	0	

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	Tăng (+); Giảm (-)	Nguyên nhân tăng giảm
279	Tủ sắt kính 3 cánh 6 ngăn	1	1	0	Sử dụng
280	Tủ tài liệu	9	9	0	
281	Túi da	46	44	-2	
282	Xe nâng Niuli 3 tấn	1	1	0	
283	Đèn pin (mới 1)	255	255	0	
284	Đệm bông 140*200*0,09m	15	15	0	
285	Điều hòa Dakin 9000 BTU(XD25)	3	3	0	
286	Điều hòa Dakin 12000 BTU(XD35)	4	4	0	
287	Điều hòa Dakin 18000 BTU(XD50)	1	1	0	
288	Điều hòa LG 12000BTU(12ENA)	3	3	0	
289	Điều hòa LG 18000BTU(18ENA)	2	2	0	
290	Điều hòa Panasonic (TS)	6	6	0	
291	Điều hòa Panasonic 12000 BTU	5	5	0	
292	Điều hòa Panasonic 18000 BTU	8	8	0	
293	Điều hòa Panasonic 24000 BTU	2	2	0	
294	Điều hòa Panasonic 9000 BTU	2	2	0	
295	Điện thoại KXTGC310	2	2	0	
296	Điện thoại KXTGF320	1	1	0	
297	Điện thoại bàn	14	14	0	
298	Điện thoại bàn AS 7101	10	10	0	
299	Điện thoại không dây	3	3	0	
300	Đầu đẩy CA18	1	1	0	
301	Đèn để bàn	1	1	0	
302	Đục lỗ	1	1	0	
303	Âm ly	2	2	0	
304	Âm siêu tốc	30	29	-1	Hư hỏng
305	Ổ cứng di động	2	2	0	Thêm mới, sử dụng
306	Ổ cứng Seagate 2TB	1	1	0	
307	Ổ cứng SSD Kingmax 500GB	1	1	0	
308	Ổ cứng WD 2TB	1	1	0	
309	Camera vp	2	2	0	
310	Dầu "Đã trả thưởng"	8	8	0	
311	Dầu VPĐD	8	8	0	
312	Mã niêm phong	2.759	3.934	1.175	
313	Loa phóng	3	3	0	
314	Xe ô tô	2	2	0	

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hải Giang


Nguyễn Đức Nam




Hoàng Minh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ: II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	99 803 606 855		640 467 966 327	643 442 687 514	1389 249 404494	1347 551 091981	141 501 919 368	
111	1 999 293 855		16 343 612 633	17 360 905 800	25 057 449 226	23 585 136 536	3 471 606 545	
1111	1 999 293 855		16 343 612 633	17 360 905 800	25 057 449 226	23 585 136 536	3 471 606 545	
112	2 211 181 270		113 559 137 383	120 203 139 324	262 997 000 608	264 349 262 836	858 919 042	
1121	2 211 181 270		113 559 137 383	120 203 139 324	262 997 000 608	264 349 262 836	858 919 042	
113			907 000 000	907 000 000	20 907 000 000	20 907 000 000		
1131			907 000 000	907 000 000	20 907 000 000	20 907 000 000		
128	79 456 779 439		15 000 000 000	7 047 128 767	52 000 000 000	28 047 128 767	103 409 650 672	
1281	79 456 779 439		15 000 000 000	7 047 128 767	52 000 000 000	28 047 128 767	103 409 650 672	
131	8 882 767 003		425 850 995 250	425 825 035 778	892 149 884 750	883 068 601 403	17 964 050 350	
1311	8 882 767 003		425 850 995 250	425 825 035 778	892 149 884 750	883 068 601 403	17 964 050 350	
133			548 816 539	548 816 539	1 099 831 442	1 099 831 442		
1331			545 823 947	545 823 947	1 096 838 850	1 096 838 850		
1332			2 992 592	2 992 592	2 992 592	2 992 592		
138	1 128 194 409		797 802 516	1 341 219 442	2 017 577 516	2 042 612 576	1 103 159 349	
1388	1 128 194 409		797 802 516	1 341 219 442	2 017 577 516	2 042 612 576	1 103 159 349	
141	2 761 330 194		45 406 000 000	46 567 924 712	91 347 533 400	90 072 365 900	4 036 497 694	
142	1 977 112 889		16 488 431 631	18 277 037 846	30 283 968 811	22 678 581 179	9 582 500 521	
1422	1 977 112 889		16 488 431 631	18 277 037 846	30 283 968 811	22 678 581 179	9 582 500 521	
152	1 156 309 261		4 893 633 336	4 714 750 005	9 921 227 777	10 277 485 188	800 051 850	
1521	645 833 334		2 798 611 114	2 798 611 114	5 884 259 264	6 314 814 820	215 277 778	
1522	62 175 927		109 722 222	69 490 740	164 583 333	131 666 667	95 092 593	
1523	377 962 963		729 166 668	906 481 482	1 601 388 890	1 865 925 926	113 425 927	
1524	70 337 037		1 256 133 332	940 166 669	2 270 996 290	1 965 077 775	376 255 552	

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	150 253 350		134 296 298	140 170 043	377 042 075	401 071 345	126 224 080	
1531	20 867 150		20 850 000	11 080 000	34 400 000	25 580 000	29 687 150	
1532	129 386 200		113 446 298	129 090 043	342 642 075	375 491 345	96 536 930	
154	80 385 185		538 240 741	509 559 258	1 090 888 889	1 022 014 809	149 259 265	
1544	80 385 185		538 240 741	509 559 258	1 090 888 889	1 022 014 809	149 259 265	
2	15 716 113 244	14 018 282 218	1 392 301 275	1 052 005 867	2 067 787 403	1 709 750 048	16 230 613 512	14 174 745 131
211	14 744 043 104		37 407 408		37 407 408		14 781 450 512	
2112	7 823 040 131						7 823 040 131	
2113	602 727 272		37 407 408		37 407 408		640 134 680	
2114	6 045 052 519						6 045 052 519	
2115	273 223 182						273 223 182	
214		14 018 282 218		40 458 000		156 462 913		14 174 745 131
2141		14 018 282 218		40 458 000		156 462 913		14 174 745 131
222	122 520 000						122 520 000	
242	849 550 140		1 354 893 867	1 011 547 867	2 030 379 995	1 553 287 135	1 326 643 000	
3	150 247 386	50 595 685 267	499 424 901 723	495 412 108 656	994 403 569930	1033 874 971819	241 427 657	90 158 267 427
311			7 616 786 595	9 916 786 595	7 617 334 635	9 917 334 635		2 300 000 000
331		1 507 261 173	5 860 359 123	5 544 308 123	10 538 818 777	11 089 562 577		2 058 004 973
332		5 982 900 000	432 723 600 000	428 600 000 000	886 006 550 000	898 200 000 000		18 176 350 000
333	150 247 386	5 443 153 302	28 516 333 171	29 830 671 541	52 194 853 548	57 157 056 839	241 427 657	10 496 536 864
3331		1 990 234 128	11 283 344 146	11 353 983 367	20 839 106 043	22 526 057 005		3 677 185 090
33311		1 990 234 128	11 283 344 146	11 353 983 367	20 839 106 043	22 526 057 005		3 677 185 090
3332		3 034 883 004	14 676 124 506	14 797 981 424	27 328 809 486	29 366 694 071		5 072 767 589
3334		98 572 343	240 000 000		340 000 000		241 427 657	
3335		319 463 827	2 208 014 775	3 169 197 310	3 578 088 275	4 754 796 323		1 496 171 875
3337	150 247 386		100 164 924	500 824 620	100 164 924	500 824 620		250 412 310
3338			8 684 820	8 684 820	8 684 820	8 684 820		
334		5 852 198 970	3 440 575 582	4 572 400 000	10 819 134 252	9 144 800 000		4 177 864 718

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341		5 145 517 901	2 949 455 072	4 270 000 000	9 830 670 232	8 540 000 000		3 854 847 669
3348		706 681 069	491 120 510	302 400 000	988 464 020	604 800 000		323 017 049
335		625 507 407	18 166 555 556	13 868 648 149	18 936 775 926	32 101 268 519		13 790 000 000
338		439 792 711	2 897 691 696	2 989 584 248	5 398 533 792	5 953 719 249		994 978 168
3382			105 318 019	52 417 386	105 318 019	105 318 019		
3383			546 133 931	546 133 931	1 097 302 735	1 097 302 735		
3384			96 376 637	96 376 637	193 641 781	193 641 781		
3388		439 792 711	2 106 717 081	2 251 510 266	3 915 584 309	4 470 769 766		994 978 168
3389			43 146 028	43 146 028	86 686 948	86 686 948		
344		430 900 000	56 200 000	68 650 000	86 200 000	313 800 000		658 500 000
353		4 026 971 704	146 800 000	21 060 000	2 805 369 000	97 430 000		1 319 032 704
3531		3 515 433 703	141 800 000	7 020 000	2 633 119 000	54 140 000		936 454 703
3532		346 588 001	5 000 000		8 000 000			338 588 001
3534		164 950 000		14 040 000	164 250 000	43 290 000		43 990 000
354		26 287 000 000				9 900 000 000		36 187 000 000
4		51 056 000 000		1 378 367 288		2 584 947 979		53 640 947 979
411		51 056 000 000						51 056 000 000
4111		23 647 973 378						23 647 973 378
4112		27 408 026 622						27 408 026 622
421				1 378 367 288		2 584 947 979		2 584 947 979
4212				1 378 367 288		2 584 947 979		2 584 947 979
5			114 169 314 616	114 169 314 616	226 262 694 521	226 262 694 521		
511			113 512 163 129	113 512 163 129	225 239 649 491	225 239 649 491		
5111			74 611 554 545	74 611 554 545	165 138 700 000	165 138 700 000		
5112			16 657 818 182	16 657 818 182	32 369 590 909	32 369 590 909		
5113			13 090 909 090	13 090 909 090	16 363 636 363	16 363 636 363		

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5114			9 090 909 091	9 090 909 091	11 272 727 273	11 272 727 273		
5118			60 972 221	60 972 221	94 994 946	94 994 946		
515			635 661 487	635 661 487	975 625 030	975 625 030		
531			21 490 000	21 490 000	47 420 000	47 420 000		
6			203 566 130 399	203 566 130 399	388 201 519 685	388 201 519 685		
625			80 599 363 500	80 599 363 500	135 333 293 300	135 333 293 300		
6251			57 008 400 000	57 008 400 000	97 436 600 000	97 436 600 000		
6252			11 148 177 500	11 148 177 500	22 381 297 300	22 381 297 300		
6253			7 299 804 000	7 299 804 000	9 149 610 000	9 149 610 000		
6254			5 142 982 000	5 142 982 000	6 365 786 000	6 365 786 000		
626			24 966 587 934	24 966 587 934	58 596 388 879	58 596 388 879		
6261			16 300 315 403	16 300 315 403	45 647 301 163	45 647 301 163		
6262			2 929 146 796	2 929 146 796	5 796 755 870	5 796 755 870		
6263			3 385 798 055	3 385 798 055	4 235 539 999	4 235 539 999		
6264			2 351 327 680	2 351 327 680	2 916 791 847	2 916 791 847		
632			89 286 127 934	89 286 127 934	177 645 435 779	177 645 435 779		
6321			57 028 891 903	57 028 891 903	126 800 188 163	126 800 188 163		
6322			14 077 324 296	14 077 324 296	28 177 519 770	28 177 519 770		
6323			10 685 602 055	10 685 602 055	13 385 149 999	13 385 149 999		
6324			7 494 309 680	7 494 309 680	9 282 577 847	9 282 577 847		
635			4 001 613	4 001 613	4 549 653	4 549 653		
642			8 710 049 418	8 710 049 418	16 621 852 074	16 621 852 074		
6421			6 223 991 735	6 223 991 735	11 880 465 371	11 880 465 371		
6422			62 399 489	62 399 489	310 805 217	310 805 217		
6423			82 031 260	82 031 260	178 935 178	178 935 178		
6424			40 458 000	40 458 000	156 462 913	156 462 913		
6425			34 821 820	34 821 820	59 309 820	59 309 820		
6427			114 511 427	114 511 427	205 243 217	205 243 217		
6428			2 151 835 687	2 151 835 687	3 830 630 358	3 830 630 358		
7			45 691 204	45 691 204	45 691 204	45 691 204		

SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711			45 691 204	45 691 204	45 691 204	45 691 204		
9			99 378 546 253	99 378 546 253	196 856 785 485	196 856 785 485		
911			99 378 546 253	99 378 546 253	196 856 785 485	196 856 785 485		
	115 669 967 485	115 669 967 485	1558 444 851797	1558 444 851797	3197 087 452722	3197 087 452722	157 973 960 537	157 973 960 537

Người lập biểu



Nguyễn Hải Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2026
GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

TỔNG HỢP TÀI SẢN VÀ HAO MÒN TSCĐ
CÓ ĐẾN CUỐI QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Số thứ tự	Danh mục TSCĐ	TK & Mã TSCĐ	Năm sử dụng	Công suất thiết kế	TG sử dụng còn lại (năm)	Nguyên giá				Đã hao mòn			Giá trị còn lại đến cuối kỳ			
						Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác	Tổng hao mòn lũy kế	Hao mòn từ đầu năm	Hao mòn trong kỳ	Tổng cộng	Ngân sách	Tự bổ sung	Khác
A	Nhà cửa, vật kiến trúc	2112				7.823.040.131	3.934.477.318	2.888.562.813	1.000.000.000	7.823.040.131	75.546.913	0	-	-	-	-
1	Nhà làm việc (1A Quang Trung)	01	10/1989	250 m ²	0,0	1.113.946.864	769.496.000	344.450.864		1.113.946.864	0		-	-	-	-
2	Nhà làm việc 2 (8B Hương Giang)	07	12/2004	1.837 m ²	0,0	5.498.034.313	2.219.647.818	2.278.386.495	1.000.000.000	5.498.034.313	75.546.913		-	-	-	-
3	Nhà kho 2 Tầng (8B Hương Giang)	63	12/2006	129 m ²	0,0	265.776.000	265.776.000			265.776.000	0		-	-	-	-
4	Nhà giao dịch (8B Hương Giang)	64	12/2006	165 m ²	0,0	237.525.000	237.525.000			237.525.000	0		-	-	-	-
5	Gra.Sân vườn.Hàng rào.Via hè (Hương Giang)	65	12/2006		0,0	409.825.000	409.825.000			409.825.000	0		-	-	-	-
6	Hòn Non bộ	67	12/2006		0,0	32.207.500	32.207.500			32.207.500	0		-	-	-	-
7	Sân thể thao có mái che	96	12/2011		0,0	265.725.454		265.725.454		265.725.454	0		-	-	-	-
B	Máy móc, thiết bị	2113				640.134.680	106.000.000	491.643.771	42.490.909	554.849.818	13.440.000	6.720.000	85.284.862	-	71.113.953	14.170.909
8	Máy phát điện DCA-35SPK-DA	123	08/2018	30KVA	0,0	362.727.273		362.727.273		362.727.273	0		-	-	-	-
9	Máy giặt sấy LG 21 Kg F2721	124	08/2018		0,0	36.354.545		36.354.545		36.354.545	0		-	-	-	-
10	Ống kính Nikon AF-S 24-70m	128	02/2023	24-70 m	1,7	42.490.909			42.490.909	28.320.000	4.248.000	2.124.000	14.170.909	-	-	14.170.909
11	Máy tính xách tay HP Elite	131	04/2025		1,8	55.154.545		55.154.545		21.448.000	9.192.000	4.596.000	33.706.545	-	33.706.545	-
12	Ti vi Sam Sung 98 inch	132	06/2026	98 inch	3,0	37.407.408		37.407.408		0	0		37.407.408	-	37.407.408	-
13	Máy Phát Điện 50 KW	37	10/2003	50KW/h	0,0	106.000.000	106.000.000			106.000.000	0		-	-	-	-
C	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2114				6.045.052.519	1.460.000.000	4.585.052.519	-	5.565.308.000	65.424.000	32.712.000	479.744.519	-	479.744.519	-
14	Xe ô tô Fordtransit	110	07/2013	16 chỗ	0,0	816.670.909		816.670.909		816.670.909	0		-	-	-	-
15	Xe ô tô Ford 5 chỗ	115	09/2015	5 chỗ	0,0	687.190.909		687.190.909		687.190.909	0		-	-	-	-
16	Xe máy Honda SH	116	03/2016	125 cm	0,0	74.259.091		74.259.091		74.259.091	0		-	-	-	-
17	Xe ô tô Toyota Innova	118	12/2016		0,0	899.500.000		899.500.000		899.500.000	0		-	-	-	-
18	Xe ô tô bán tải For Ranger	121	11/2017		0,0	775.790.909		775.790.909		775.790.909	0		-	-	-	-
19	Xe ô tô tải ISUZU (73C-164.49)	129	02/2024	5.193 cm	3,7	785.056.519		785.056.519		305.312.000	65.424.000	32.712.000	479.744.519	-	479.744.519	-
20	Xe ô tô bán tải TOYOTA (74A-388.58)	39	09/2004		0,0	592.000.000	592.000.000			592.000.000	0		-	-	-	-
21	Xe ô tô Camry 2.4 (5 chỗ)	62	09/2006	2.362 cm	0,0	868.000.000	868.000.000			868.000.000	0		-	-	-	-
22	Xe ô tô bán tải Toyota Hiace	82	01/2010		0,0	546.584.182		546.584.182		546.584.182	0		-	-	-	-
D	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2115				273.223.182	66.500.000	206.723.182	-	231.547.182	2.052.000	1.026.000	41.676.000	-	41.676.000	-
23	Máy photo Bihub 215	119	12/2016		0,0	31.818.182		31.818.182		31.818.182	0		-	-	-	-
24	Ti vi Sam Sung 82 inch	122	12/2017		0,0	86.205.000		86.205.000		86.205.000	0		-	-	-	-
25	Máy photo Toshiba Es 8508A	127	09/2022	85ppmA	0,0	39.500.000		39.500.000		39.500.000	0		-	-	-	-
26	Điều hòa âm trần Panasonic	130	08/2024	42700B	10,2	49.200.000		49.200.000		7.524.000	2.052.000	1.026.000	41.676.000	-	41.676.000	-
27	Lồng cầu quay số (INOX)	54	12/2004		0,0	66.500.000	66.500.000			66.500.000	0		-	-	-	-
Tổng cộng						14.781.450.512	5.566.977.318	8.171.982.285	1.042.490.909	14.174.745.131	156.462.913	40.458.000	606.705.381	-	592.534.472	14.170.909

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hải Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Nam

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn